

Số: 902/TB-SXD

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO
Công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 03 năm 2024
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Công văn số 3618/UBND-KTTH ngày 10/11/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc tổ chức thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng tại các huyện, thị xã, thành phố Vĩnh Long trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Công văn số 890/CV.LS ngày 28/6/2017 của Liên Sở Tài chính và Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng;

Căn cứ Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long thông báo Công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 03 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là dự án PPP) xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng *Đính kèm Mẫu số 01*.

Ghi chú:

- *Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các báo cáo giá của các huyện, thị xã, thành phố và báo giá của các Doanh nghiệp, công ty trong và ngoài tỉnh Vĩnh Long cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.*

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán.

- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, đã tính phí vận chuyển đến công trình xây dựng.

- Đối với các gói thầu sử dụng vốn Nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (Bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển).

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Quản lý Xây dựng) để kịp thời hướng dẫn tháo gỡ./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kinh tế - BXD (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã và Tp;
- Các Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng của các huyện, thị xã và Tp;
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có liên quan;
- BGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, 285/P.QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Hoài Hiệp

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Đính kèm Thông báo số 902/TB-SXD ngày 10/4/2024 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
1	Xi măng	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	bao		50kg/bao	Công ty CP xi măng Hà Tiên Kiên Giang	Việt Nam	
2	Xi măng	Xi măng PCB 40 Hà Tiên Kiên Lương	bao		50kg/bao	Công ty CP xi măng Hà Tiên Kiên Giang	Việt Nam	
3	Xi măng	Xi Măng Cần Thơ	bao				Việt Nam	
4	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn	bao				Việt Nam	
5	Xi măng	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	bao		50kg/bao	Công ty TNHH xi măng Holcim Việt Nam	Việt Nam	
6	Xi măng	Xi măng trắng (TQ + mã lai)	bao		40kg/bao		Việt Nam	
7	Xi măng	Xi măng trắng Thái Lan (bao 40 kg)	bao		40kg/bao		Thái Lan	
8	Xi măng	Xi măng Fico PCB 40	bao		50kg/bao		Việt Nam	
9	Xi măng	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	bao				Việt Nam	
10	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	bao				Việt Nam	

		<i>Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)</i>							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
		87.000		83.333	87.500	89.000	78.000	82.000	74.545
						92.000			
					81.000	87.000			
						95.000			
		92.000		90.741			80.000	95.000	86.364
				136.364			170.000	157.000	
						180.000	170.000	152.000	
					87.500	93.000			
							85.000		
						88.000	78.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
11	Xi măng	Xi măng Vcicem Hà Tiên	bao				Việt Nam	
12	Xi măng	Xi măng Insee PC 40	bao				Việt Nam	
13	Xi măng	Xi măng AllBuil PCB50 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam	Việt Nam	
14	Xi măng	Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam	Việt Nam	
15	Xi măng	Xi măng Buildee đóng bao 50 kg	bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam	Việt Nam	
16	Xi măng	Xi măng trắng (VN + mã lai) (bao 40 kg)	bao		40kg/bao		Việt Nam	
17	Thép xây dựng	Thép Phi 4 (Miền Nam)	kg		Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam	
18	Thép xây dựng	Thép Phi 6 (Miền Nam)	kg		Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam	
19	Thép xây dựng	Thép Phi 8 (Miền Nam)	kg		Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam	
20	Thép xây dựng	Thép Phi 10 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam	
21	Thép xây dựng	Thép Phi 12 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam	

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
					86.500	89.000			
					99.000	103.000			
			94.000						
			72.520						
			71.000						
					170.000				
		17.300		21.296		20.950		17.500	
		16.930	16.300	18.500	17.100	20.850	17.500	17.500	16.364
		16.880	16.200	19.000	17.100	20.850	17.500	17.500	16.364
		105.700	99.900	120.000	107.000	108.000	109.000	108.000	99.091
		168.000	158.500	166.000	166.000		181.000	165.000	156.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
22	Thép xây dựng	Thép Phi 14 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam	
23	Thép xây dựng	Thép Phi 16 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam	
24	Thép xây dựng	Thép Phi 18 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam	
25	Thép xây dựng	Thép Phi 20 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam	
26	Thép xây dựng	Thép Phi 22 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam	
27	Thép xây dựng	Thép Phi 25 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam	
28	Thép xây dựng	Sắt hộp 12 x 12 mm (dày 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
29	Thép xây dựng	Sắt hộp 12 x 12 mm (dày 1,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
30	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,8 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
31	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
32	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
		230.300	218.000	250.000	225.000		228.000	230.000	213.636
		298.200	282.000	306.364	289.000		294.000	298.000	275.455
		380.600	357.000		377.000		367.000		348.182
		470.600	469.000		466.000				431.818
									527.273
						948.200			
						52.460			
						58.865			
			51.000			77.470			
		59.091	58.500						59.512
						98.820			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
33	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
34	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
35	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,8 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
36	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
37	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
38	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
39	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
40	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
41	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
42	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
43	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
44	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
		65.455	72.000			109.495			66.024
						120.170			
			36.500	42.900		54.595			
			40.000	49.700		61.915			
				52.000		69.540			
			49.500	56.800		76.860			
						84.485			
			57.000	69.900		90.585			
				76.400		101.565			
		62.727	69.000			112.545			66.024
				90.600		123.220			
		72.727	74.000			114.375			75.249

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
45	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
46	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
47	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
48	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
49	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
50	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
51	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
52	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
53	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
54	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
55	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
56	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
				96.600		128.405			
		83.636	92.000						83.389
				115.000	115.000				
					140.000				
		86.364	90.000						90.986
		99.091	109.500						100.754
				136.500	130.000				
		117.273	134.000	157.800	155.000				125.535
		86.364	89.500			138.165			90.986
				114.700		154.940			
		100.909	113.000			171.715			100.754
				136.500		188.185			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
57	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
58	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
59	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
60	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
61	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
62	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
63	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
64	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
65	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
66	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
67	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
68	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
		125.455	135.000	157.800		221.735			125.535
			121.000			186.050			
				154.400		208.315			
			146.000						
				184.200		253.150			
		165.455	182.000	213.600		297.985			168.767
		114.545	115.000						114.501
		126.364	138.000						126.801
				172.200	160.000				
		157.273	173.000		190.000				157.914
		130.000	136.500						138.016
		152.727	165.000						153.030

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
69	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
70	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
71	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,8 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
72	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 60 mm (dày 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
73	Thép xây dựng	Sắt hộp 75 x 75 mm (dày 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
74	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
75	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 2,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
76	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
77	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
78	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
79	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
80	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,8 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
				208.100	190.000				
		190.000	204.500	241.300	225.000			240.000	190.743
								275.000	
						425.000			
		286.364							320.350
		384.545							385.107
						875.000			
			187.000			281.515			
			222.500	256.900					
				279.700	270.000				
		254.545	274.000	324.900	310.000				255.412
		342.727	359.600						345.855

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
81	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
82	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
83	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
84	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
85	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
86	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
87	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,8 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
88	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
89	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	
90	Thép xây dựng	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam	
91	Thép xây dựng	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam	
92	Thép xây dựng	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam	
93	Thép xây dựng	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam	
94	Thép xây dựng	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam	

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
			247.000						
			281.000						
				351.300		499.000			
		320.909	352.000	408.300	400.000				320.350
		430.909	459.000		510.000				433.766
		387.273	417.500						384.203
		469.091	550.000	629.200					521.676
					530.000				
					690.000				
				240.000				233.000	
						364.250		300.000	
						446.500		320.000	
				160.909		199.750			
						215.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
95	Thép xây dựng	Sắt V 4 (dài 6m; 12 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam	
96	Thép xây dựng	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam	
97	Thép xây dựng	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam	
98	Thép xây dựng	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam	
99	Thép xây dựng	Sắt V3 xanh XN (2L3)	cây		dài 6m		Việt Nam	
100	Thép xây dựng	Sắt V4 xanh XN (2L8)	cây		dài 6m		Việt Nam	
101	Thép xây dựng	Sắt V5 xanh XN (3L)	cây		dài 6m		Việt Nam	
102	Thép xây dựng	Sắt V3 đỏ XN (>3L)	cây		dài 6m		Việt Nam	
103	Thép xây dựng	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	cây		dài 6m		Việt Nam	
104	Thép xây dựng	Sắt V5 đen XN (4L8)	cây		dài 6m		Việt Nam	
105	Thép xây dựng	Sắt V63 đen XN (5L)	cây		dài 6m		Việt Nam	
106	Thép xây dựng	Sắt V70 đen (5L)	cây		dài 6m		Việt Nam	
107	Thép xây dựng	Sắt V5 (dài 6m; dày 3,5mm)	cây		dài 6m		Việt Nam	
108	Thép xây dựng	Sắt V4 (dài 6m; dày 3,0mm)	cây		dài 6m		Việt Nam	
109	Thép xây dựng	Sắt V3 (dài 6m; dày 2,5mm)	cây		dài 6m		Việt Nam	
110	Thép xây dựng	Thép tấm 1,2ly (1,25m x 2,5m)	tấm		1,25m x2,5m		Việt Nam	
111	Thép xây dựng	Thép tấm 1,5ly (1,25m x 2,5m)	tấm		1,25m x2,5m		Việt Nam	
112	Thép xây dựng	Thép tấm 2,0ly (1,25m x 2,5m)	tấm		1,25m x2,5m		Việt Nam	
113	Thép xây dựng	Kẽm C 40 x 80 mm (dày 1,5 mm)	m				Việt Nam	
114	Thép xây dựng	Kẽm C 40 x 80 mm (dày 2,0 mm)	m				Việt Nam	

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
						240.000		205.000	
				115.000		120.000		105.000	
						152.750		115.000	
						150.000			
			116.000						
			174.000						
			244.500						
			152.000						
			239.000						
			378.000						
			593.000						
			660.000						
					300.000				
					215.000				
					140.000				
				630.000					
				780.000					
				1.060.000					
			48.500						
			64.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
115	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 100 mm (dày 1,5 mm)	m				Việt Nam	
116	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 100 mm (dày 1,8 mm)	m				Việt Nam	
117	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 100 mm (dày 2,0 mm)	m				Việt Nam	
118	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 125 mm (dày 2,0 mm)	m				Việt Nam	
119	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 150 mm (dày 2,0 mm)	m				Việt Nam	
120	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 200 mm (dày 2,0 mm)	m				Việt Nam	
121	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đen, xám)	m3				Việt Nam	
122	Đá xây dựng	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3				Việt Nam	
123	Đá xây dựng	Đá 4x6 (xanh)	m3				Việt Nam	
124	Đá xây dựng	Đá 4x6 (đen, xám)	m3				Việt Nam	
125	Đá xây dựng	Đá 4x6 (trắng)	m3				Việt Nam	
126	Đá xây dựng	Đá 5x7 (đen, xám)	m3				Việt Nam	
127	Đá xây dựng	Đá 5x7 (xanh, trắng)	m3				Việt Nam	
128	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3				Việt Nam	
129	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	m3				Việt Nam	
130	Đá xây dựng	Đá 0x4 (xanh, trắng)	m3				Việt Nam	
131	Cát xây dựng	Cát vàng (nhuyễn)	m3				Việt Nam	
132	Cát xây dựng	Cát vàng (to)	m3				Việt Nam	
133	Cát xây dựng	Cát đổ nền tại mỏ khai thác	m3				Việt Nam	
134	Cát xây dựng	Cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3				Việt Nam	

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
			75.000						
			84.000						
			96.500						
			114.000						
			350.000	320.000	376.000	440.000	390.000		
		430.000		390.909	420.000	450.000	440.000	420.000	418.182
				440.000		395.000			
		320.000	336.000	370.000	363.000	380.000	350.000	325.000	409.091
				440.000		420.000	430.000		
						400.000	350.000	325.000	
							430.000		
			299.000	370.000	320.000	320.000	370.000		
			287.000	350.000	320.000	320.000	330.000		
							320.000		
			415.000	360.000	340.000	300.000	310.000	250.000	336.364
		420.000		400.000	366.000	420.000	400.000	300.000	
				45.000		60.000			
			298.000	227.273	250.000	280.000	280.000		309.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
135	Gạch xây	Gạch ống loại 1: 70x70x170	viên		70x70x170mm		Việt Nam	
136	Gạch xây	Gạch ống loại 1: 80x80x180	viên		80x80x180 mm		Việt Nam	
137	Gạch xây	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170	viên		40x70x170 mm		Việt Nam	
138	Gạch xây	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	viên		40x80x180mm		Việt Nam	
139	Gạch ốp lát	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	viên		30x30cm		Việt Nam	
140	Gạch ốp lát	Gạch bông (25x40)	m2		25x40cm		Việt Nam	
141	Gạch ốp lát	Gạch bông (40x40)	m2		40x40cm		Việt Nam	
142	Gạch ốp lát	Gạch men (20 x 25)	m2		20x25cm		Việt Nam	
143	Gạch ốp lát	Gạch men (25 x 25)	m2		25x25cm		Việt Nam	
144	Gạch ốp lát	Gạch men (25 x 40)	m2		25x40cm		Việt Nam	
145	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 30)	m2		30x30cm		Việt Nam	
146	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 45)	m2		30x45cm		Việt Nam	
147	Gạch ốp lát	Gạch men (40 x 40)	m2		40x40cm		Việt Nam	
148	Gạch ốp lát	Gạch men (50 x 50)	m2		50x50cm		Việt Nam	
149	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 60)	m2		30x60cm		Việt Nam	
150	Gạch ốp lát	Gạch men (60 x 60)	m2		60x60cm		Việt Nam	
151	Gạch ốp lát	Gạch bóng kính (60 x 60)	m2		60x60cm		Việt Nam	
152	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp Đồng nay 22 viên/m2	viên		22viên		Việt Nam	

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
						1.300	1.300		
		1.450	1.410	1.350	1.200	1.500	1.200	1.200	1.000
						1.200			
		1.045	1.350	1.350	1.250	1.350		1.150	1.000
						6.600	6.000		
						105.000			
						95.000			
						112.000			
						110.000			87.273
		100.000		104.545	103.000	105.000	85.000		90.909
		110.000	130.000	125.000		120.000	110.000		
		115.000		115.000		110.000			
		120.000		115.000		90.000	85.000		86.364
		125.000		115.000		120.000	90.000		113.636
			145.000						
		135.000	140.000	163.636	120.000	160.000	135.000		181.818
		220.000		240.000		190.000			
						6.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
153	Gạch ốp lát	Gạch mem VICERA loại 1 (60x60)	m2					
154	Gạch ốp lát	Gạch mem VICERA loại 2 (60x60)	m2					
155	Gạch ốp lát	Gạch mem CATALAN loại 1 (30x60)	m2					
156	Gạch ốp lát	Gạch mem CATALAN loại 2 (30x60)	m2					
157	Gạch xây	Gạch ống không nung 80x80x180	viên					
158	Gạch xây	Gạch thẻ không nung 40x80x180	viên					
159	Gạch xây	Gạch Block không nung 90x190x390	viên					
160	Gạch xây	Gạch Block không nung 190x190x390	viên					
161	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	tấm		(1mx1,5m)			
162	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng Kẽm (dày 0,35mm), (1,8-2,0 kg/m)	m		(dày 0,35mm), (1,8-2,0 kg/m)			
163	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng Kẽm (dày 0,40mm), (2,4-2,5 kg/m)	m		(dày 0,40mm), (2,4-2,5 kg/m)			
164	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng Kẽm (dày 0,45mm), (2,9-3,0 kg/m)	m		(dày 0,45mm), (2,9-3,0 kg/m)			
165	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng Kẽm (dày 0,50mm), (3,3-3,5 kg/m)	m		(dày 0,50mm), (3,3-3,5 kg/m)			

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
					120.000				
					110.000				
					145.000				
					110.000				
							1.300		
							1.030		
							10.000		
							11.000		
		80.500			75.000	72.000	70.000	70.000	
		75.500				69.000	68.000	70.000	
		81.000				73.000	74.000	74.000	
		87.000				79.000	80.000	80.000	
		95.500				82.000	85.000	90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
166	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,35mm), (2,5-2,6 kg/m)	m		(dày 0,35mm), (2,5-2,6 kg/m)			
167	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm), (2,9-3,0 kg/m)	m		(dày 0,40mm), (2,9-3,0 kg/m)			
168	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm), (3,3-3,5 kg/m)	m		(dày 0,45mm), (3,3-3,5 kg/m)			
169	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm), (3,8-4,0 kg/m)	m		(dày 0,50mm), (3,8-4,0 kg/m)			
170	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m		(dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)			
171	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m		(dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)			
172	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m		(dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)			
173	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m		(dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)			
174	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	tấm					

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
175	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	tấm					
176	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	tấm					
177	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,35mm), Đông Á	m					
178	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm), Đông Á	m					
179	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm), Đông Á	m					
180	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm), Đông Á	m					
181	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm) VINA	m					
182	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) VINA	m					
183	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm) VINA	m					
184	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm) Nam Kim	m					
185	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm) Nam Kim	m					
186	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm) Nam Kim	m					
187	Gỗ xây dựng	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	tấm					
188	Gỗ xây dựng	Gỗ Thao lao xẻ hộp (đủ mục)	m3					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
									153.636
									172.727
			85.000						77.273
			97.000						88.181
			109.000						99.090
			127.000						116.364
					95.000				
					110.000				
					115.000				
					102.000				
					122.000				
					127.000				
				636.364					
			14.600.000					15.200.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
189	Gỗ xây dựng	Gỗ chò INDO	m3					
190	Gỗ xây dựng	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3					
191	Gỗ xây dựng	Ván ép mỏng	tám					
192	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 5m (đầu ngọn = 4,5cm)	cây					
193	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 4,5 - 5m (đầu ngọn >4,5cm)	cây					
194	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >=4,5 - 5,0cm)	cây					
195	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >4,5cm)	cây					
196	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn = 4,0-4,5cm)	cây					
197	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 4m (đầu ngọn = 3,5cm)	cây					
198	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)	cây					
199	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,2cm)	cây					
200	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)	cây					
201	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn = 3,0 - 3,4cm)	cây					
202	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 3m (ngọn 3,5cm)	cây					
203	Vật liệu khác	Cửa đi gỗ Thao lao	m2					
204	Vật liệu khác	Cửa sổ gỗ Thao lao	m2					
205	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
			10.370.000					9.800.000	
				3.909.091				3.400.000	
						45.000			
						42.000			
						42.000		40.000	
						40.000			
						38.000		36.000	
						30.000			
						38.000		34.000	
						38.000			
						33.000			
						25.000			
						26.000			
						3.200.000			
						3.200.000			
			750.000		840.000	1.050.000		735.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
206	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2					
207	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mờ (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2					
208	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mờ (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2					
209	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2					
210	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (không có khung bảo vệ)	m2					
211	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2					
212	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2					
213	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2					
214	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2					
215	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (không khung bảo vệ)	m2					
216	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (có khung bảo vệ)	m2					
217	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm trắng	m2					
218	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ nhôm trắng	m2					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
			385.000	863.636	740.000	950.000			
				954.545	1.180.000	1.530.000			
					1.000.000	1.350.000			
					1.250.000	1.350.000			
						1.250.000			
				890.909	1.100.000	1.350.000			
					1.050.000	1.050.000			
					1.250.000	1.250.000			
					1.130.000	1.250.000			
						1.150.000			
						1.250.000			
			850.000		1.150.000	1.250.000			
			765.000		1.100.000	1.250.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
219	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn khung nhôm Đài Loan kính Nhật	m2					
220	Vật liệu khác	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m2					
221	Vật liệu khác	Khuôn bông sắt ống vuông	m2					
222	Kính	kính 5 ly Nhật màu trắng	m2					
223	Kính	Kieáng 10 ly Nhật trắng	m2					
224	Kính	kính 5ly TQ trắng	m2					
225	Kính	kính 5ly TQ màu trà, màu xanh	m2					
226	Kính	kính 5ly Nhật màu khói	m2					
227	Kính	kính 10ly Nhật màu	m2					
228	Vật liệu khác	Tay nắm cửa kính (kính 10ly)	cái					
229	Vật tư ngành nước	Ống STK P 21x1,9mm (cây 6m)	m					
230	Vật tư ngành nước	Ống STK P 27x1,9mm (cây 6m)	m					
231	Vật tư ngành nước	Ống STK P 34x2,1mm (cây 6m)	m					
232	Vật tư ngành nước	Ống STK P 42x2,1mm (cây 6m)	m					
233	Vật tư ngành nước	Ống STK P 49x3,2mm (cây 6m)	m					
234	Vật tư ngành nước	Ống STK P 60x3,2mm (cây 6m)	m					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
						700.000			
						750.000			
						850.000			
					275.000	290.000			
					680.000	680.000			
						150.000		150.000	
						250.000		240.000	
						240.000		240.000	
						360.000		355.000	
						220.000		210.000	
		30.500							
		41.300							
		67.000							
		72.500							
		119.500							
		152.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
235	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 21	cái					
236	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 27	cái					
237	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 34	cái					
238	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 42	cái					
239	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 49	cái					
240	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 60	cái					
241	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 90	cái					
242	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 114	cái					
243	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 140	cái					
244	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ƨ 21	cái					
245	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ƨ 27	cái					
246	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ƨ 34	cái					
247	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ƨ 42	cái					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
		2.000		4.000		3.000		2.000	
		2.800		5.000		4.800		2.700	
		3.750		7.000		6.300		3.600	
		5.000		10.000		8.900		4.500	
		5.500		16.000		13.500			
		6.500		13.000		9.900		6.500	
		12.500		26.000		22.400		11.000	
						147.700			
						194.700			
		2.500		5.000				2.500	
		3.500		7.000				3.500	
		4.500		10.000				4.500	
		5.500		15.000				6.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
248	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Đ 49	cái					
249	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Đ 60	cái					
250	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Đ 90	cái					
251	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Đ 114	cái					
252	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Đ 140	cái					
253	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Đ 21	cái					
254	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Đ 27	cái					
255	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Đ 34	caùi					
256	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Đ 42	cái					
257	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Đ 49	cái					
258	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Đ 60	cái					
259	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Đ 90	cái					
260	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PVC Đ 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
		6.500		20.000					
		10.500		20.000				11.000	
		15.000						15.000	
						76.100			
						140.600			
		16.000		20.000		19.400			
		20.000		24.000		22.700			
		31.000		35.000		38.400			
		41.000		45.000		56.400			
		60.000		55.000		65.000			
				70.000		79.000			
				240.000		206.000			
		5.500			8.250	6.912		5.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
261	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m					
262	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 27 dày 1,6mm (dài 4m)	m					
263	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m					
264	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 34 dày 1,4mm (dài 4m)	m					
265	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m					
266	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 42 dày 1,4mm (dài 4m)	m					
267	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 42 dày 2,1mm (dài 4m)	m					
268	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 49 dày 1,5mm (dài 4m)	m					
269	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m					
270	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 49 dày 2,0mm (dài 4m)	m					
271	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 60 dày 1,5mm (dài 4m)	m					
272	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m					
273	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
		8.500	9.600			8.750		7.500	
		9.000			11.250	11.880		8.200	
		12.000	13.500			13.250		11.500	
						13.284		8.500	
		16.000	17.700			16.956		13.500	
								9.000	
								17.500	
						20.628			
						24.624		15.000	
								21.000	
						25.920			
								18.000	
						30.996		29.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
274	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ɔ 90 dày 3,0mm (dài 4m)	m					
275	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ɔ 250 dày 7,3mm (dài 4m)	m					
276	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ɔ 315 dày 6,2mm (dài 4m)	m					
277	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ɔ 315 dày 9,2mm (dài 4m)	m					
278	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ɔ 21 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
279	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ɔ 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
280	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ɔ 34 x 1,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
281	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ɔ 34 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
282	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ɔ 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
283	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ɔ 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
284	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ɔ 90 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
285	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ɔ 90 x 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
286	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ɔ 114 x 3,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
						74.412			
						404.449			
						434.802			
						639.944			
				27.273					
				40.909					
					16.500				
				54.545					
				68.182					
				81.818					
					62.500				
		75.000							
				395.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
287	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 140 x 4,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
288	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 168 x 5,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
289	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 200 x 6,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
290	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 114 x 3,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
291	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 21 dày 1,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
292	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 27 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
293	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 34 dày 1,4mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
294	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 42 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
295	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 42 dày 2,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
296	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 60 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
297	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 90 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
298	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 60 x 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					
299	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 200 x 5,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
				620.000					
				800.000					
				1.300.000					
					92.000				
				35.000					
				48.000					
				70.000					
				90.000					
				115.000					
				125.000					
				265.000					
						46.764			
						286.761			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
300	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m					
301	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 34 dày 2,0mm (dài 4m)	m					
302	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 49 dày 2,5mm (dài 4m)	m					
303	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m					
304	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 21 x 1,6mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
305	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 27 x 1,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
306	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 34 x 2,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
307	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 42 x 2,1mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
308	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 49x 2,4mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
309	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 60x 2,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
310	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 90x 2,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
311	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 114x 3,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
312	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 60 x 3,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
						15.012			
						21.700			
						37.044			
						46.764			
		2.700							
		3.300							
		5.800							
		10.100							
		10.700							
		12.200							
		21.500							
		32.500							
		14.500							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
313	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 90 x 3,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
314	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 114 x 3,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
315	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 168 x 4,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
316	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
317	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 250 x 7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
318	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
319	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 60 x 2,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
320	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 90 x 2,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
321	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 114 x 3,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
322	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 168 x 4,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
323	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
324	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 250 x 7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
325	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
		23.800							
		41.200							
		64.200							
		117.200							
		206.300							
		335.800							
		14.000							
		23.500							
		32.500							
		64.200							
		117.200							
		206.300							
		335.800							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
326	Vật tư ngành nước	Ống uPVC P 400 x 11,7mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m					
327	Vật tư ngành điện	Bóng đèn néon 1,2m Toshiba	bóng					
328	Vật tư ngành điện	Bóng đèn néon 0,6mToshiba	bóng					
329	Vật tư ngành điện	Bóng đèn néon 1,2m VN (ĐQ)	bóng					
330	Vật tư ngành điện	Bóng đèn néon 0,6m VN (ĐQ)	bóng					
331	Vật tư ngành điện	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng					
332	Vật tư ngành điện	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 3U	bóng					
333	Vật tư ngành điện	Bóng điện quang tròn 75W	bóng					
334	Vật tư ngành điện	Ổ cắm nhựa VN 3 lỗ	cái					
335	Vật tư ngành điện	Công tắc nhựa VN	cái					
336	Vật tư ngành điện	Băng keo VN	cuộn					
337	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái					
338	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái					
339	Vật tư ngành điện	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái					
340	Vật tư ngành điện	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái					
341	Vật tư ngành điện	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái					
342	Vật tư ngành điện	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái					
343	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái					
344	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái					

		Giá bán 50 Qui địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
		499.800							
		20.000	19.500			16.000		18.000	
		15.000	17.500			15.000		15.000	
		18.000	18.000			16.000		16.500	
		11.000				12.000		12.000	
		30.000			34.000	35.000		30.000	
		35.000				42.000		33.000	
				12.000		7.000		7.500	
		15.000	14.600	25.000		20.000		15.000	
		6.000	6.500	10.000		7.000	6.000	5.500	
		5.500	7.000	10.000			6.000		
		42.000	33.500		42.000	40.000			
		45.000			45.000	50.000			
		45.000	43.000						
		37.500	38.000				33.000		
		30.000	28.000		27.000	23.000			
		25.000	25.100		22.000	16.000			
		12.000		15.000	18.000	13.000			
		9.000		10.000		8.000	15.000	6.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
345	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái					
346	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 12/10	m					
347	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 16/10	m					
348	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 20/10	m					
349	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 26/10	m					
350	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 30/10	m					
351	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi 2x32	m					
352	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 1,5 mm ² (100m) CADIVI	cuộn		100m/cuộn			
353	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 2,5 mm ² (100m) CADIVI	cuộn		100m/cuộn			
354	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 4 mm ² (100m) CADIVI	cuộn		100m/cuộn			
355	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi CVV 2x22	m					
356	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đơn CV 2x22-750v	m					
357	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m tròn	cây					
358	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m tròn	cây					
359	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=2m	cây					
360	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=1,7m	cây					
361	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2,5 phân L=1,7m	cây					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
		6.500		8.000		5.000	7.000	4.500	
		5.000	5.800					4.500	
		6.500	6.400				6.000	6.500	
		8.000	8.500				7.000	7.500	
				10.000				11.500	
								15.000	
		6.500	7.000	11.000		5.700		6.000	
					520.000				
					800.000				
					1.200.000				
		185.000							
		4.000							
		3.000						3.000	
		9.000						4.000	
		6.500		10.000		6.000		6.000	
					8.000				
					11.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
362	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện 60A	cái					
363	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện 30A	cái					
364	Vật tư ngành điện	Cầu chì 5A VN	cái					
365	Vật tư ngành điện	Cầu chì 10A VN	cái					
366	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường (LIDO)	cái					
367	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường (SENKO)	cái					
368	Vật tư ngành điện	Quạt trần Đồng Nai VN	cái					
369	Vật tư ngành điện	Quạt trần Victor	cái					
370	Sơn	Bột trét trong DUTA (40kg)	bao					
371	Sơn	Bột trét ngoài DUTA (40kg)	bao					
372	Sơn	Sơn phủ trong JOTUN (thùng 18lít)	thùng					
373	Sơn	Sơn phủ ngoài JOTUN (thùng 17lít)	thùng					
374	Sơn	Sơn Expo ngoài 18 lít (25kg)	thùng					
375	Sơn	Sơn Expo trong 18 lít (25kg)	thùng					
376	Sơn	Sơn nội thất	thùng					
377	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng					
378	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng					
379	Sơn	Bột trét nội thất	bao					
380	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
		98.000	87.000			95.000		77.000	
		65.000	57.000			59.000		52.000	
		10.000	9.000	10.000		6.000		5.500	
						11.000			
		260.000	265.000						
				310.000					
		750.000			650.000	690.000			
				950.000					
								220.000	
				300.000				300.000	
				1.600.000					
				2.750.000					
				1.500.000					
				1.300.000					
			745.000						
			1.860.000						
			2.190.000						
			424.000						
			482.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
381	Son	Son trang trí ngoại thất TIFA (TE) 4 lít	thùng					
382	Son	Son trang trí ngoại thất TIFA (TE) 18 lít	thùng					
383	Son	Son trang trí ngoại thất SANDO (SE) 4 lít	thùng					
384	Son	Son trang trí ngoại thất SANDO (SE) 18 lít	thùng					
385	Son	Son trang trí ngoại thất SUPER (PE) 1 kg	kg					
386	Son	Son trang trí ngoại thất SUPER (PE) 4 lít	thùng					
387	Son	Son trang trí ngoại thất SUPER (PE) 18 lít	thùng					
388	Son	Son trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 1 kg	kg					
389	Son	Son trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 5 lít	thùng					
390	Son	Son trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 5 lít	thùng					
391	Son	Son trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 1 lít	lít					
392	Son	Son trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 5 lít	thùng					
393	Son	Son trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 18 lít	thùng					
394	Son	Son lót ngoại thất SEALER 5 lít	thùng					
395	Son	Son lót ngoại thất SEALER 18 lít	thùng					
396	Son	Son lót ngoại thất SUPER 5 lít	thùng					
397	Son	Son lót ngoại thất SUPER 18 lít	thùng					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
						310.000			
						1.100.000			
						415.000			
						1.420.000			
						180.000			
						570.000			
						2.020.000			
						240.000			
						1.080.000			
						3.400.000			
						270.000			
						1.290.000			
						3.980.000			
						520.000			
						1.460.000			
						670.000			
						1.880.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
398	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp SANO COAT 40 kg	bao					
399	Vật liệu khác	Bột trét nội thất SANO 40 kg	bao					
400	Vật liệu khác	Bột trét nội thất SUPER 40 kg	bao					
401	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất SANDO 40 kg	bao					
402	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất SUPER 40 kg	bao					
403	Vật liệu khác	Keo dán gạch KDG 25kg	bao					
404	Vật liệu khác	Keo dán gạch KDG 5kg	bao					
405	Vật liệu khác	Keo bóng nước KB	kg					
406	Vật liệu khác	Chất chống thấm CT-IIA 20 kg	kg					
407	Vật liệu khác	Chất chống thấm CT-IIA 4 kg	kg					
408	Vật liệu khác	Chất chống thấm CT-IIA 1 kg	kg					
409	Sơn	Sơn chống thấm màu AS 20 kg	kg					
410	Sơn	Sơn chống thấm màu AS 4 kg	kg					
411	Sơn	Sơn trang trí nội thất TIFA (TE) 4 lít	thùng					
412	Sơn	Sơn trang trí nội thất TIFA (TE) 18 lít	thùng					
413	Sơn	Sơn trang trí nội thất SANDO (SI) 4 lít	thùng					
414	Sơn	Sơn trang trí nội thất SANDO (SI) 18 lít	thùng					
415	Sơn	Sơn trang trí nội thất SUPER (PI) 4 lít	thùng					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
						340.000			
						250.000			
						280.000			
						290.000			
						310.000			
						260.000			
						60.000			
						160.000			
						105.000			
						140.000			
						150.000			
						105.000			
						140.000			
						250.000			
						680.000			
						295.000			
						870.000			
						365.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
416	Sơn	Sơn trang trí nội thất SUPER (PI) 18 lít	thùng					
417	Sơn	Sơn trang trí nội thất CLEAN (SC) 4 lít	thùng					
418	Sơn	Sơn trang trí nội thất CLEAN (SC) 18 lít	thùng					
419	Sơn	Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 1 lít	thùng					
420	Sơn	Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 5 lít	thùng					
421	Sơn	Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 18 lít	thùng					
422	Vật liệu khác	Adao VN	kg					
423	Vật liệu khác	Vôi bột	kg					
424	Vật liệu khác	Bột màu VN xuất khẩu	kg					
425	Vật liệu khác	Vôi nước (bịch 10kg)	bịch					
426	Vật liệu khác	Đỉnh các loại	kg					
427	Vật liệu khác	Đỉnh dù	hộp					
428	Vật liệu khác	Que hàn VN 3,2ly	kg					
429	Vật liệu khác	Dây Kẽm gai	kg					
430	Vật liệu khác	Dây Kẽm buộc	kg					
431	Vật liệu khác	Dây dèo	kg					
432	Vật liệu khác	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)	tờ					
433	Vật liệu khác	Lưới B40 (khổ 1,2m)	kg					
434	Vật liệu khác	Lưới B40 (khổ 1,5m)	kg					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
						1.200.000			
						510.000			
						1.880.000			
						260.000			
						1.050.000			
						3.150.000			
		6.000					4.000		
		11.000					10.000		
		38.000				35.000			
		17.000	16.000	15.000		16.000		12.500	18.182
		22.000				27.000	24.000		
		27.000	26.000	25.000					18.182
		33.000				32.500			
		22.000				26.000			
		25.000	21.000	22.727	18.500	25.000	30.000	22.500	17.273
		26.500		22.000		20.000	24.000	23.000	
		2.500				2.500	1.500		
		21.000	22.000	21.000		20.000	21.500	18.000	18.182
		21.000		21.000	22.500	20.000	21.500	18.000	18.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
435	Vật liệu khác	Tấm nhựa la phong khổ 0,18 m	m					
436	Vật liệu khác	Trần nhựa	m2					
437	Vật liệu khác	Trần thạch cao	m2					
438	Vật liệu khác	Trần Uco rima	m2					
439	Vật liệu khác	Trần Eron (chống cháy)	m2					
440	Vật liệu khác	Bàn cầu thấp (Xí xôm) Thiên Thanh	cái					
441	Vật liệu khác	Bàn cầu cao (Xí bột có thùng nước) Thiên Thanh	bộ					
442	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ					
443	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)	bộ					
444	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)	bộ					
445	Vật liệu khác	Lavabô (hợp tác)	cái					
446	Vật liệu khác	Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m	bộ					
447	Vật liệu khác	Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m	bộ					
448	Vật liệu khác	Cửa nhựa 0,70 x 1,8 m	bộ					
449	Vật liệu khác	Bàn cầu thấp (sành)	cái					
450	Vật liệu khác	Bàn cầu cao (sành)	cái					
451	Vật liệu khác	Cửa mũ không bao 8 x 18	cái					
452	Vật liệu khác	Sika grout 214 -11	kg					
453	Vật liệu khác	Sika intraplast Z	kg					
454	Vật liệu khác	Lớp phòng nước dạng phun	m2					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
		12.500	12.500			14.000			
								85.000	
								135.000	
		109.000							
		109.000							
		270.000		300.000		220.000	290.000		
		1.550.000		1.950.000		1.600.000			
		735.000	745.000			750.000			681.818
		825.000	845.000	900.000		900.000			727.273
				1.045.455		1.100.000			818.182
		245.000		254.545		350.000	350.000		
			454.000	590.909		570.000	400.000		418.182
			557.000	609.091		590.000	420.000		436.364
				300.000					
			236.000			270.000			181.818
			360.000			370.000			290.909
						220.000			254.545
		11.200							
		107.778							
		340.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
455	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu trắng (Sơn giao thông)	kg					
456	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu vàng (Sơn giao thông)	kg					
457	Vật liệu khác	Sơn lót (Sơn giao thông)	kg					
458	Vật liệu khác	Sơn phản quang (Sơn giao thông)	kg					
459	Vật liệu khác	Mạ Kẽm thép (Sơn giao thông)	kg					
460	Vật liệu khác	Lưới chắn rác bằng gang	cái					
461	Vật liệu khác	Nắp đan gang tải trọng 12.5T	cái					
462	Vật liệu khác	Biển báo hình vòng chữ nhật $S \leq 1m^2$ (70x70 cm)	cái					
463	Vật liệu khác	Biển báo hình vòng chữ nhật $S \geq 1m^2$ (120x120 cm)	cái					
464	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT (130x90) cm	cái					
465	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT (160x100) cm	cái					
466	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT (160x60) cm	cái					
467	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT (200x160) cm	cái					
468	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT (70x30) cm	cái					
469	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT (80x30) cm	cái					
470	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT (90x45) cm	cái					
471	Vật liệu khác	Biển báo đèn led 25x25 cm đèn vàng 12V	cái					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
		24.805							
		24.805							
		105.000							
		149.000							
		22.080							
		2.420.000							
		2.550.000							
		1.012.000							
		3.200.000							
		2.900.000							
		4.200.000							
		2.580.000							
		6.900.000							
		550.000							
		620.000							
		370.000							
		850.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
472	Vật liệu khác	Biển báo đèn led tròn D70 cm đèn vàng 12V đèn đỏ 12V	cái					
473	Vật liệu khác	Biển báo tròn D70 cm	cái					
474	Vật liệu khác	Biển tam giác cạnh 70 cm	cái					
475	Vật liệu khác	Cột biển báo mạ Kẽm D90	m					
476	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu	bộ					
477	Vật liệu khác	Màng phản quang	m2					
478	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái					
479	Vật liệu khác	Bu lông cường độ cao M16	cái					
480	Vật liệu khác	Bu lông D10, L=12 cm	cái					
481	Vật liệu khác	Bu lông D20, L=360 mm	cái					
482	Vật liệu khác	Bu lông M10, L=12 cm	cái					
483	Vật liệu khác	Bu lông M14, L= 6 cm	cái					
484	Vật liệu khác	Bu lông M20x200	cái					
485	Vật liệu khác	Bu lông M18, L= 560mm	cái					
486	Vật liệu khác	Cổng hộp đơn KT (16x2) m	m					
487	Vật liệu khác	Joint cao su D1000	cái					
488	Vật liệu khác	joint cao su D1500	cái					
489	Vật liệu khác	Cọc nối thép D16	cái					
490	Vật liệu khác	Cừ Larsen IV	m					
491	Vật liệu khác	Cừ Larsen III	m					

		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
		2.000.000							
		950.000							
		600.000							
		196.666							
		5.100.000							
		950.819							
		315.000							
		25.000							
		1.870							
		30.000							
		1.870							
		2.360							
		17.000							
		52.850							
		8.094.000							
		103.000							
		162.000							
		22.000							
		1.369.800							
		1.068.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
492	Vật liệu khác	Dầm hộp 15m BTCT DUL	dầm					
493	Vật liệu khác	Dầm T ngược 28m BTCT DUL (tải trong HL93)	dầm					
494	Vật liệu khác	Gối cầu 300x150x50	bộ					
495	Vật liệu khác	Gối cầu 200x150x50	bộ					
496	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược 5 cm	m					
497	Vật liệu khác	Ổng nối ghen D50/60	cái					
498	Vật liệu khác	Gas	kg					
499	Vật liệu khác	Cù dừa (Đường kính ngọn trên 18 cm)	md					
500	Vật liệu khác	Bạt sọc	m2					
501	Vật liệu khác	Bạt ni long	m2					
502	Vật liệu khác	Xăng không chì Ron 95 - III	lít					
503	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít					

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
504	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S - II	lít					
505	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2 - K	lít					
506	Vật liệu khác	Xăng không chì Ron 95 - III	lít					
507	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít					

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
508	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S - II	lít					
509	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2 - K	lít					
510	Vật liệu khác	Xăng không chì Ron 95 - III	lít					
511	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
512	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S - II	lít					
513	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2 - K	lít					
514	Vật liệu khác	Xăng không chì Ron 95 - III	lít					
515	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít					

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
516	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S - II	lít					
517	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2 - K	lít					
518	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà Máy Xi Măng Long Sơn	Việt Nam	
519	Xi măng	Xi măng Tam Sơn PCB40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà Máy Xi Măng Long Sơn	Việt Nam	
520	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
521	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát -PCB40-MS	bao	TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam	
522	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB50	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam	
523	Xi măng	Xi măng Poóc lăng Xi lò cao - PCBbfs40 loại II	bao	TCVN 4316:2007	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam	
524	Xi măng	Xi măng Poóc lăng bền sun phát PCsr50 (type V)	bao	ASTM C150-type V	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam	
525	Xi măng	Xi măng Xây Trát- MC 25	bao	TCVN 9202:2012	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam	
526	Sơn	Sơn lót nội thất PROSIN	thùng	TCVN 8652:2020	18lít/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
527	Son	Son lót ngoại thất PROS	thùng	TCVN 8652:2020	18lít/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam	
528	Son	Son nước nội thất ACCORD	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam	
529	Son	Son nước nội thất NEWFA	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam	
530	Son	Son phủ nội thất cao cấp JOTON WEST (bóng)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam	
531	Son	Son Ngoại Thất ATOM SUPER	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam	
532	Son	Son Ngoại Thất JONY	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
533	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam	
534	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất METTON Trong	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam	
535	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất METTON Ngoài	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam	
536	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Nippon Weather-Gard Skimcoat	kg	TCCS 045:2011/NPV	40kg/bao	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
537	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV	40kg/bao	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
538	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40kg/bao	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
539	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
540	Son	Son lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV	17l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
541	Son	Son lót nội thất Nippon Interior Sealer	lít	TCCS 093:2018/NPV	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
542	Son	Son lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV	17l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
543	Son	Son lót ngoại thất Nippon Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
544	Son	Son phủ Vatex	lít	QCVN 16:2019/BXD	17l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
545	Son	Son phủ Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
546	Son	Son phủ Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
547	Son	Son phủ SuperGard	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
548	Son	Son phủ WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
549	Son	Son phủ Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	15l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
550	Son	Son phủ Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
551	Son	Son phủ Weatherbond	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
552	Son	Son phủ Superbond	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
553	Son	Son phủ Spotless Perfect	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
554	Son	Son phủ Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2019/BXD	17l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
555	Son	Son phủ Matex Light	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam	
556	Son	'Bột trét SKY 'nội thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam	
557	Son	Bột trét SKY ngoại thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	TCVN 7239:2015	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam	
558	Son	SKY - ALKALI PRIMER.INT 'Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam	
559	Son	SKY - ALKALI PRIMER.EXT 'Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
560	Sơn	SKY - FAMI INTERIOR Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	kg	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam	
561	Sơn	SKY LEGEND COLOURED WATERPROOF Sơn chống thấm pha màu	kg	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam	
562	Sơn	SKY - GOLD EXTERIOR Sơn ngoại thất siêu mịn	kg	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam	
563	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.18mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
564	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
565	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
566	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
567	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
568	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
569	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
570	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
571	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
572	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
573	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
574	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
575	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
576	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
577	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (ASTM, AMMA, ISO 9227)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
578	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
579	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
580	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
581	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
582	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
583	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
584	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
585	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
586	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
587	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
588	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
589	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
590	Vật liệu khác	Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
591		Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
592	Vật liệu khác	Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
593	Vật liệu khác	Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
594	Vật liệu khác	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
595	Vật liệu khác	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
596	Vật liệu khác	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
597	Vật liệu khác	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
598	Vật liệu khác	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
599	Vật liệu khác	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
600	Vật liệu khác	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
601	Vật liệu khác	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
602	Vật liệu khác	Ổng Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
603	Vật liệu khác	Ổng Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
604	Vật liệu khác	Ổng Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
605	Vật liệu khác	Ổng Thép Đen độ dày 1.60 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
606	Vật liệu khác	Ổng Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
607	Vật liệu khác	Ổng Thép Đen độ dày > 2.00 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam	
608	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (TCVN, ASTM)		Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	
609	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (TCVN, ASTM)		Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	
610	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	600x600x0,6	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	
611	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	600x600x0,7	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
612	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	600x600x0,6	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	
613	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	600x600x0,7	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	
614	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	85x0,6	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	
615	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R150-200R-x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	150x200x0,6	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	
616	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R250x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	250x0,7	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	
617	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-R310-C300x0.9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	300x300x0,9	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
618	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Shaped - U50x150x0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	50x150x0,6	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	
619	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 140x25x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A140mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	140x25x1,4	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	
620	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 160x25x1,5mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A160mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	160x25x1,5	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	
621	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x210x2,0mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	50x210xx2,0	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	
622	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x245x1,7mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A245mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	45x245x1,7	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	
623	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x145x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A145mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	50x145x1,4	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	
624	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A155mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	45x155x1,2	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
625	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chấn nắn (ALW) Aluwin 132Z x 0,6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A70mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	132x0,6	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	
626	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chấn nắn (ALW) Aluwin R85x0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền	m2	TCVN ISO 9001:2015	85x06	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam	
627	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635; ISO 9001:2015; QCVN 16:2019	100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	
628	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635; ISO 9001:2015; QCVN 16:2019	120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	
629	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635; ISO 9001:2015; QCVN 16:2019	150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	
630	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng,Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635; ISO 9001:2015; QCVN 16:2019	Màu xám, xanh, đỏ, vàng	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	
631	Trần, vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2	TCVN 2097: 2015, ASTM E 1251-17a	45mm x 90mm x 190mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	
632	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
633	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	
634	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	
635	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	
636	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
637	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	
638	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	
639	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	
640	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
641	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m ²	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	
642	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m ²	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	
643	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	md	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	
644	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO100	m	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
645	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	
646	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	
647	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	
648	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
649	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	
650	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam	
651	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (H8) L=6,7,8m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=6,7,8m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	
652	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (2,8T) L=9m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=9m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
653	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (H8) L=9,10,12 m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=9,10,12m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	
654	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (H8) L=15m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=15m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	
655	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (H8) L=18m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=18m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	
656	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=6,7,8,9m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
657	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (50%HL93) L=9,10,12 m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=9,10,12m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	
658	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (50%HL93) L=15 m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=15m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	
659	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (50%HL93) L=18 m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=18m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	
660	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (0,65%HL93) L=6,7,8,9 m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=6,7,8,9m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
661	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (0,65%HL93) L=9,10,12 m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=9,10,12m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	
662	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (0,65%HL93) L=15m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=15m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	
663	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (0,65%HL93) L=18m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=18m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	
664	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.12.5m mới	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=12,5	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
665	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI 1.18.6m mới	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=18,6M	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	
666	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI 1.24.54mm	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=24,54m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	
667	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI 1.33m L=33m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=33	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	
668	Vật liệu khác	Dầm bản rộng BTCT DƯỠI L=15m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=15m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
669	Vật liệu khác	Dầm bản rỗng BTCT DƯ'L L=20m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=20m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	
670	Vật liệu khác	Dầm bản rỗng BTCT DƯ'L L=24m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=24m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam	
671	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15A 30-50W, Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chống sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp cổng điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*645 x W*255 x H*147	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam	
672	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15B 60W-80W, Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chống sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp cổng điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*790 x W*305 x H*147	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
673	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15B 100W-120W, Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chồng sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp cổng điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*790 x W*305 x H*147	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam	
674	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15B 130W-150W, Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chồng sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp cổng điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*790 x W*305 x H*147	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam	
675	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15C 160W-180W, Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chồng sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp cổng điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*890 x W*361 x H*163	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam	
676	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15C 185W-200 W, Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chồng sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp cổng điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*890 x W*361 x H*163	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
677	Vật liệu khác	Đèn Pha Led BELED Basswood Model : BL - FL13A 100W-120W IP66,chống sét 20kV/10kV ,chip led siêu sáng 5050 đạt chuẩn LM80,hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)TCVN 7722-2-5:2007(IEC 60598-2-5:1998) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*205 x W*340 x H*100	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam	
678	Vật liệu khác	Đèn Pha Led BELED Basswood Model : BL - FL13B 150W -200W IP66,chống sét 20kV/10kV ,chip led siêu sáng 5050 đạt chuẩn LM80,hiệu suất phát quang qua chip Led ≥ 140 lm/W	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)TCVN 7722-2-5:2007(IEC 60598-2-5:1998) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*355 x W*340 x H*100	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam	
679	Vật liệu khác	Đèn Pha Led BELED Basswood Model : BL - FL13C 250W - 300W ,IP66,chống sét 20kV/10kV ,chip led siêu sáng 5050 đạt chuẩn LM80,Hiệu suất phát quang qua chip led ≥ 140 lm/W	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)TCVN 7722-2-5:2007(IEC 60598-2-5:1998) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*510 x W*340 x H*100	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
680	Vật liệu khác	Đèn Pha Led BELED Basswood Model : BL - FL13D 350W - 400W ,IP66,chống sét 20kV/10kV ,chip led siêu sáng 5050 đạt chuẩn LM80,Hiệu suất phát quang qua chip led ≥ 140 lm/W	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)TCVN 7722-2-5:2007(IEC 60598-2-5:1998) ISO 9001:2015 ;ISO	L*660 x W*340 x H*100	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam	
681	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh không dây 4.0	cái	ISO 9001:2015 /QCVN 73: 2013/BTTTT		Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam	
682	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 30-50W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 600x 260 x 110mm 6kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam	
683	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 55-75W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 600x 260 x 110mm 6kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	việt Nam	
684	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 80-95W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 600x 260 x 110mm 6kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam	
685	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 100-120W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 600x 260 x 110mm 6kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam	
686	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 130-150W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 745x 362 x 116mm 10kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
687	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 160-180W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 745x 362 x 116mm 10kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam	
688	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL602 Modun SMD Slighting 35-65W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 640 x 264 x 96mm 6,2kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam	
689	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL602 Modun SMD Slighting 70-90W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 640 x 264 x 96mm 6,2kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam	
690	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL602 Modun SMD Slighting 110-135W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 640 x 264 x 96mm 6,5kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam	
691	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL602 Modun SMD Slighting 140-160W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 640 x 264 x 96mm 6,5kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam	
692	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL602 Modun SMD Slighting 170-180W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 640 x 264 x 96mm 6,5kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam	
693	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 60-80W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam	
694	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 90-110W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
695	vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 120-140W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen $\geq$ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam	
696	vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 150-170W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen $\geq$ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam	
697	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C19	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
698	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam	
699	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
700	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam	
701	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
702	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam	
703	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
704	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam	
705	Bê tông	Cấp phối Đá dăm Loại 1	m3	TCVN 8859:2011	Cấp phối đá dăm xám, xanh	Công ty TNHH Liên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Liên danh Antraco)	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
706	Bê tông	Cấp phối Đá dăm Loại 2	m3	TCVN 8859:2012	Cấp phối đá dăm xám, xanh	Công ty TNHH Liên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Liên danh Antraco)	Việt Nam	
707	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá đen 1x2	Công ty TNHH Liên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Liên danh Antraco)	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
708	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá (xanh, trắng, xám) 1x2	Công ty TNHH Liên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Liên danh Antraco)	Việt Nam	
709	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 9504:2012	Đá (xanh, trắng, xám) 4x6	Công ty TNHH Liên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Liên danh Antraco)	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
710	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
711	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2013	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
712	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2014	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
713	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2015	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
714	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m ³	TCVN 9340:2016	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
715	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D300-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
716	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D300-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
717	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D300-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
718	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D400-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
719	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D400-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
720	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D400-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
721	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D500-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
722	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D500-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
723	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D500-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
724	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D600-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
725	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D600-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
726	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D600-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
727	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D800-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
728	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D800-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
729	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D800-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
730	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1000-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
731	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1000-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
732	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1000-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
733	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1200-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
734	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1200-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
735	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1200-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
736	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1500-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
737	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1500-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
738	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1500-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
739	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D2000-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
740	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D2000-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
741	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D2000-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
742	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm	m ²	TCVN 7744:2013	Dài 30cm, rộng 30cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
743	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng)	m ²	TCVN 7744:2013	Dài 30cm, rộng 30cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
744	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm	m ²	TCVN 7744:2013	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
745	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 7744:2013	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
746	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3,2cm	m2	TCVN 7744:2013	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3,2 cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
747	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x70(mm)	viên	TCVN 6476:1999	Dài 400mm, rộng 200mm, dày 70mm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
748	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x80(mm)	viên	TCVN 6476:1999	Dài 400mm, rộng 200mm, dày 70mm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
749	Bê tông đúc sẵn	Gạch Bê tông tự chèn (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng)	m ²	TCVN 6476:1999	Dài 30cm, rộng 30cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
750	Bê tông đúc sẵn	Gạch Bê tông tự chèn (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng)	m ²	TCVN 6476:1999	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
751	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC A300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
752	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC B300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
753	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC C300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
754	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC A350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
755	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC B350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
756	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC C350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
757	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC A400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
758	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC B400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
759	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC C400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
760	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC A500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
761	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC B500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
762	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC C500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
763	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC A600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
764	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC B600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
765	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC C600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
766	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC A300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
767	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC B300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
768	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC C300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
769	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC A350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
770	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC B350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
771	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC C350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
772	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC A400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
773	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC B400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
774	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC C400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
775	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC A500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
776	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC B500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
777	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC C500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
778	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC A600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
779	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC B600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	
780	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC C600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
781	Cát tự nhiên	Cát san lấp	m3			CÔNG TY TNHH NGỌC SEN HƯƠNG	Việt Nam	
782	Vật tư ngành nước	BE PVC D114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93	BE PVC D114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
783	Vật tư ngành nước	BE PVC D168, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:94	BE PVC D168, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
784	Vật tư ngành nước	BE PVC D90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:95	BE PVC D90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
785	Vật tư ngành nước	BE PVC D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:96	BE PVC D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
786	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D21, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:97	Co 90 PVC D21, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
787	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:98	Co 90 PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
788	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D34, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:99	Co 90 PVC D34, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
789	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D42, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:100	Co 90 PVC D42, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
790	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:101	Co 90 PVC D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
791	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:102	Co 90 PVC D90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
792	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:103	Co 90 PVC D114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
793	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D168, loại mỏng	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:104	Co 90 PVC D168, loại mỏng	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
794	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D220, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:105	Co 90 PVC D220, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
795	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:106	Co 45 độ PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
796	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D42, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:107	Co 45 độ PVC D42, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
797	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:108	Co 45 độ PVC D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
798	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:109	Co 45 độ PVC D90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
799	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:110	Co 45 độ PVC D114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
800	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D168, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:111	Co 45 độ PVC D168, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
801	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D220, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:112	Co 45 độ PVC D220, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
802	Vật tư ngành nước	Côn PVC D60/42, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:113	Côn PVC D60/42, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
803	Vật tư ngành nước	Côn PVC D60/49, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:114	Côn PVC D60/49, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
804	Vật tư ngành nước	Côn PVC D90/49, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:115	Côn PVC D90/49, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
805	Vật tư ngành nước	Côn PVC D90/60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:116	Côn PVC D90/60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
806	Vật tư ngành nước	Côn PVC D114/60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:117	Côn PVC D114/60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
807	Vật tư ngành nước	Côn PVC D114/90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:118	Côn PVC D114/90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
808	Vật tư ngành nước	Côn PVC D168/114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:119	Côn PVC D168/114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
809	Vật tư ngành nước	Côn PVC D220/168, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:120	Côn PVC D220/168, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
810	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su bích đơn D 90	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:121	Gioăng cao su bích đơn D 90	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
811	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su bích đơn D 60	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:122	Gioăng cao su bích đơn D 60	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
812	Vật tư ngành nước	Keo dán ống PVC	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:123	Keo dán ống PVC 1kg	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
813	Vật tư ngành nước	Mối nối RN PVC D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:124	Mối nối RN PVC D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
814	Vật tư ngành nước	Mối nối RN PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:125	Mối nối RN PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
815	Vật tư ngành nước	Mối nối RT PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:126	Mối nối RT PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
816	Vật tư ngành nước	Mối nối RT PVC D21, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:127	Mối nối RT PVC D21, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
817	Vật tư ngành nước	Mối nối RN PVC D21, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:128	Mối nối RN PVC D21, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
818	Vật tư ngành nước	Mối nối trơn PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:129	Mối nối trơn PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
819	Vật tư ngành nước	Nút bịt PVC D220, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:130	Nút bịt PVC D220, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
820	Vật tư ngành nước	Nút bịt PVC D168, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:131	Nút bịt PVC D168, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
821	Vật tư ngành nước	Nút bịt PVC D114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:132	Nút bịt PVC D114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
822	Vật tư ngành nước	Nút bịt PVC D90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:133	Nút bịt PVC D90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
823	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:134	Nút bịt nhựa D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
824	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:135	Nút bịt nhựa D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
825	Vật tư ngành nước	Tê PVC D220, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:136	Tê PVC D220, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
826	Vật tư ngành nước	Tê PVC D168, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:137	Tê PVC D168, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
827	Vật tư ngành nước	Tê PVC D114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:138	Tê PVC D114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
828	Vật tư ngành nước	Tê PVC D90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:139	Tê PVC D90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
829	Vật tư ngành nước	Tê PVC D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:140	Tê PVC D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
830	Vật tư ngành nước	Tê PVC D42, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:141	Tê PVC D42, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
831	Vật tư ngành nước	Tê PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:142	Tê PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
832	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D168/114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:143	Tê rút PVC D168/114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
833	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D114/60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:144	Tê rút PVC D114/60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
834	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D60/27	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:145	Tê rút PVC D60/27	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
835	Vật tư ngành nước	Van PVC D27	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:146	Van PVC D27	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
836	Vật tư ngành nước	Van PVC D42	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:147	Van PVC D42	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
837	Vật tư ngành nước	Van PVC D60	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:148	Van PVC D60	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
838	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D220/168	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:149	Tê rút PVC D220/168	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
839	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D220/114	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:150	Tê rút PVC D220/114	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
840	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D220mm x 6.6mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:151	Ống nhựa uPVC D220mm x 6.6mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
841	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D49mm x 2.4mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:152	Ống nhựa uPVC D49mm x 2.4mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
842	Vật tư ngành nước	Co 90 HDPE D160, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Co 90 HDPE D160, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
843	Vật tư ngành nước	Co 90 HDPE D200, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Co 90 HDPE D200, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
844	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D63, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Co 45 độ HDPE D63, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
845	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D90, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Co 45 độ HDPE D90, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
846	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D110, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Co 45 độ HDPE D110, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
847	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D160, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Co 45 độ HDPE D160, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
848	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D200, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Co 45 độ HDPE D200, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
849	Vật tư ngành nước	Tê HDPE D200, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Tê HDPE D200, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
850	Vật tư ngành nước	Tê HDPE D160, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Tê HDPE D160, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
851	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D63	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Mặt bích HDPE D63	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
852	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D90	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Mặt bích HDPE D90	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
853	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D110	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Mặt bích HDPE D110	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
854	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D160	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Mặt bích HDPE D160	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
855	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D200	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Mặt bích HDPE D200	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
856	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D315	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Mặt bích HDPE D315	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
857	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE D315	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Nút bịt HDPE D315	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
858	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280mm x 13.4mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D280mm x 13.4mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
859	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180mm x 8.6mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D180mm x 8.6mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
860	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D114mm x 3,2mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D114mm x 3,2mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
861	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D114mm x 4.9mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:94	Ống nhựa uPVC D114mm x 4.9mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
862	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D168mm x 4.3mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:95	Ống nhựa uPVC D168mm x 4.3mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
863	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D168mm x 7.3mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:96	Ống nhựa uPVC D168mm x 7.3mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
864	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21mm x 1,6mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:97	Ống nhựa uPVC D21mm x 1,6mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
865	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D220mm x 5.1mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:98	Ống nhựa uPVC D220mm x 5.1mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
866	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D220mm x 8.7mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:99	Ống nhựa uPVC D220mm x 8.7mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
867	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D27mm x 1.80mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:100	Ống nhựa uPVC D27mm x 1.80mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
868	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D34mm x 2,0mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:101	Ống nhựa uPVC D34mm x 2,0mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
869	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D42mm x 2.1mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:102	Ống nhựa uPVC D42mm x 2.1mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
870	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D60mm x 2.8mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:103	Ống nhựa uPVC D60mm x 2.8mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
871	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D90mm x 2.9mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:104	Ống nhựa uPVC D90mm x 2.9mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
872	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D90mm x 3.8mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:105	Ống nhựa uPVC D90mm x 3.8mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
873	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D315mm x 9.2mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:106	Ống nhựa uPVC D315mm x 9.2mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
874	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110mm x 5.3mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D110mm x 5.3mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
875	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140mm x 6.7mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D140mm x 6.7mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
876	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160mm x 7.7mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D160mm x 7.7mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
877	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180mm x 10.7mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D180mm x 10.7mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
878	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200mm x 9.6mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D200mm x 9.6mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
879	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250mm x 11.9mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D250mm x 11.9mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
880	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315mm x 12.1mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D315mm x 12.1mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
881	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315mm x 15.0mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D315mm x 15.0mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
882	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63mm x 3.0mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D63mm x 3.0mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
883	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90mm x 4,30mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D90mm x 4,30mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
884	Vật tư ngành nước	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 1000	m2		Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 1000	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
885	Vật tư ngành nước	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 870	m2		Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 870	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
886	Vật tư ngành nước	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 1000	m2		Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 1000	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
887	Vật tư ngành nước	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 1000	m2		Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 1000	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
888	Vật tư ngành nước	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 870	m2		Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 870	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
889	Vật tư ngành nước	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 870	m2		Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 870	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam	
890	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh nhân tạo - 300x300	m2	TCVN 13113: 20202	300x300 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	
891	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh nhân tạo - 400x400	m2	TCVN 13113: 20202	400x400 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
892	Gạch ốp lát	Gạch Men ốp tường - 300x600	m2	TCVN 13113: 20202	300x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	
893	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 300x600	m2	TCVN 13113: 20202	300x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	
894	Gạch ốp lát	Gạch Thạch Anh (Granite hạt mè) - 600x600	m2	TCVN 13113: 20202	600x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	
895	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 600x600	m2	TCVN 13113: 20202	600x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	
896	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh Bóng kính - 600x600 (màu nhạt)	m2	TCVN 13113: 20202	600x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	
897	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh Bóng kính - 600x600 (màu đậm)	m2	TCVN 13113: 20202	600x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	
898	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh Bóng kính - 800x800	m2	TCVN 13113: 20202	800x800 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	
899	Gạch ốp lát	Gạch Bóng Toàn Phần - 1000x1000	m2	TCVN 13113: 20202	1000x1000 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	
900	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 80W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
901	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 85W - 105W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
902	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 110W - 125W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
903	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 130W - 155W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
904	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 160W - 185W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
905	Vật liệu khác	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 200W - 300W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
906	Vật liệu khác	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
907	Vật liệu khác	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80W - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
908	Vật liệu khác	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 120W - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT	Tập đoàn Success	MALAYSIA	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
909	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 60W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
910	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 90W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
911	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 120W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
912	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
913	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L) 180W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
914	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L) 200W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
915	Vật liệu khác	Bộ điều khiển chiếu sáng LCU	cái	EN55015, EN60598-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, EN61547, EN61347-1, EN61347-2-11, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI EN300328, ETSI EN303413, ETSI EN301489-1	Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK09	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
916	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU	Tủ	EN55022, EN55024, EN61326-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI 300328	Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK08 Lắp đặt tùy chọn Tủ điều khiển IP54	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
917	Vật liệu khác	Bộ cảm biến thời tiết	bộ	ETSI EN 303413 V1.1.1 ETSI EN 300328 V2.1.1 ETSI EN 301489-1 V2.1.1	Bảo vệ sự xâm nhập IP65 Bảo vệ tác động IK08	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
918	Vật liệu khác	Bộ cảm biến phân tích giao thông	bộ	UNI 11248	- Cấp bảo vệ: IP66	Tập đoàn Success	MALAYSIA	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
919	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha	tủ	EN55022, EN55024, EN61326-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI 300328	Nguồn điện 100~305 VAC 50/60Hz Dòng cắt ngắn mạch 6kA - 50kA Dòng điện tối đa 10A - 630 A Cấp bảo vệ IP43 - IP55 Độ tăng nhiệt tối đa: 50 độ C. Công suất tiêu thụ < 12W	Tập đoàn Success	MALAYSIA	
920	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 40W - 65W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	
921	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 70W - 85W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	
922	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 90W - 105W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	
923	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 105W - 120W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
924	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 125W - 150W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	
925	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 160W - 180W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	
926	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 40W - 65W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	
927	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 70W - 85W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	
928	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 90W - 105W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	
929	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 105W - 120W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
930	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 125W - 150W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	
931	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 155W - 165W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	
932	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 40W - 65W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	
933	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 70W - 85W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	
934	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 90W - 105W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	
935	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 105W - 120W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
936	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 125W - 150W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SON	Việt Nam	
937	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 160W - 180W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SON	Việt Nam	
938	Vật liệu khác	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
939	Vật liệu khác	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
940	Vật liệu khác	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
941	Vật liệu khác	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
942	Vật liệu khác	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
943	Vật liệu khác	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
944	Vật liệu khác	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
945	Vật liệu khác	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
946	Vật liệu khác	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)- 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
947	Vật liệu khác	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
948	Vật liệu khác	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
949	Vật liệu khác	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
950	Vật liệu khác	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
951	Vật liệu khác	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
952	Vật liệu khác	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SEhh-DSTA-3x240-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
953	Vật liệu khác	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
954	Vật liệu khác	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
955	Vật liệu khác	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-70-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
956	Vật liệu khác	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
957	Vật liệu khác	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
958	Vật liệu khác	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
959	Vật liệu khác	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
960	Vật liệu khác	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
961	Vật liệu khác	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
962	Vật liệu khác	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
963	Vật liệu khác	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
964	Vật liệu khác	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
965	Vật liệu khác	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
966	Vật liệu khác	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	BS EN 50618; TUV Pfg 1990/05.12	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
967	Vật liệu khác	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	BS EN 50618; TUV Pfg 1990/05.12	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam	
968	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE 0.3mm	m2	TCVN 9848:2014	4m - 5m -6m - 8m * 0.3mm * 50m/100m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
969	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE 0.5mm	m2	TCVN 9848:2014	4m - 5m - 6m - 8m * 0.5mm * 50m/100m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân	Việt Nam	
970	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE 0.75mm	m2	TCVN 9848:2014	6m - 8m * 0.75mm * 50m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân	Việt Nam	
971	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE 1,0mm	m2	TCVN 9848:2014	6m - 8m * 1.0mm * 50m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân	Việt Nam	
972	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE 1,5mm	m2	TCVN 9848:2014	6m - 8m * 1.5mm * 50m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân	Việt Nam	
973	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật R801 *Vải dệt 2 lớp kháng UV * Trọng lượng 800g/m2	m2	TC01-2021	4m*20m*1.5m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân	Việt Nam	
974	Nhựa đường	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA6.7	tấn	TCCS09:2014/TCĐB VN		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	
975	Nhựa đường	CarboncorAsphalt- CA 12.5	tấn	TCCS 10:2023/CARBONVN		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
976	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS09:2014/TCĐB VN		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	
977	Nhựa đường	Nhũ tương kiểm thấm bám	kg	TCVN 13506:2022		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	
978	Nhựa đường	Nhũ tương kiểm dính bám	kg	TCVN 13506:2022		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	
979	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DU'L 100 x 100- 35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 2m	m	TCVN 11823 : 2017, TCVN:2018 và TCVN 7888:2014	100 x 100- 35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 2m	Công ty CP Địa Ôc An Giang	Việt Nam	
980	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DU'L 120 x 120- 35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 2m	m	TCVN 11823 : 2017, TCVN:2018 và TCVN 7888:2014	120 x 120- 35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 2m	Công ty CP Địa Ôc An Giang	Việt Nam	
981	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DU'L 150 x 150- 35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 2m	m	TCVN 11823 : 2017, TCVN:2018 và TCVN 7888:2014	150 x 150- 35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 2m	Công ty CP Địa Ôc An Giang	Việt Nam	
982	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DU'L 200 x 200- 35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 6m	m	TCVN 11823 : 2017, TCVN:2018 và TCVN 7888:2014	200 x 200- 35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 6m	Công ty CP Địa Ôc An Giang	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
983	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯỠ 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 6m	m	TCVN 11823 : 2017, TCVN:2018 và TCVN 7888:2014	250 x 250-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 6m	Công ty CP Địa Ốc An Giang	Việt Nam	
984	Gạch ốp lát	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (± 2)	m ²	TCVN 744 : 2013	Màu xám, xanh, đỏ, vàng	Công ty CP Địa Ốc An Giang	Việt Nam	
985	Gạch xây	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên	TCVN 6477 : 2016	45mm x 90mm x 190mm	Công ty CP Địa Ốc An Giang	Việt Nam	
986	Gạch xây	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên	TCVN 6477 : 2016	100mm x 190mm x 390mm	Công ty CP Địa Ốc An Giang	Việt Nam	
987	Gạch xây	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên	TCVN 6477 : 2016	190mm x 190mm x 390mm	Công ty CP Địa Ốc An Giang	Việt Nam	
988	Gạch ốp lát	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (± 3)	m ²	TCVN 6476 : 1999	Màu đen, xanh, đỏ vàng	Công ty CP Địa Ốc An Giang	Việt Nam	
989	Sơn	DULUX PROFESSIONAL bột trét tường ngoại thất E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
990	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống kiềm DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	lít	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
991	Sơn	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	lít	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
992	Sơn	Sơn lót cao cấp DULUX - A936/ A934/ Z060/ Z505	lít	QCVN 16:2019/ BXD	15 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
993	Sơn	Sơn lót MAXILITE - 48C - 75450	lít	QCVN 16:2019/ BXD	15 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
994	Sơn	Sơn lót trong nhà MAXILITE - ME4 - 75007	lít	QCVN 16:2019/ BXD	15 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
995	Sơn	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX mờ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	lít	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
996	Sơn	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - GJ8/GJ8B	lít	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
997	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD - BJ8/BJ9	lít	QCVN 16:2019/ BXD	15 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
998	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT - E015/E023	lít	QCVN 16:2019/ BXD	15 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
999	Sơn	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề Mặt Mờ - Z98/79AB	lít	QCVN 16:2019/ BXD	15 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
1000	Sơn	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH TỦ DULUX Bề mặt mờ - 28C	lít	QCVN 16:2019/ BXD	15 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
1001	Sơn	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	lít	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
1002	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI HIỆU QUẢ - Bề mặt bóng - A991B	lít	QCVN 16:2019/ BXD	15 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
1003	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp - DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ - Bề mặt mờ - A991	lít	QCVN 16:2019/ BXD	15 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
1004	Sơn	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE - Bề mặt bóng - 39AB	lít	QCVN 16:2019/ BXD	15 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
1005	Sơn	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE - Bề mặt mờ - 39A	lít	QCVN 16:2019/ BXD	15 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
1006	Sơn	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL TỦ DULUX Bề mặt mờ - 30C	lít	QCVN 16:2019/ BXD	15 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
1007	Sơn	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX - MK14	lít	QCVN 16:2019/ BXD	15 lít/thùng	Công Ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam	
1008	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 - 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 0.9m x 2.2m	Liên Doanh CTY Honda Metal Industries Việt Nam &CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng
1009	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.6m x 2.2m	Liên Doanh CTY Honda Metal Industries Việt Nam &CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
1010	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 3.2m x 2.2m	Liên Doanh CTY Honda Metal Industries Việt Nam &CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng
1011	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bật LV50 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 0.7m x 1.4m	Liên Doanh CTY Honda Metal Industries Việt Nam &CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
1012	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bật LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.4m x 1.2m	Liên Doanh CTY Honda Metal Industries Việt Nam &CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng
1013	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.4m x 1.2m	Liên Doanh CTY Honda Metal Industries Việt Nam &CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
1014	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 2.8m x 1.2m	Liên Doanh CTY Honda Metal Industries Việt Nam &CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng
1015	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 2.m x 1.7m	Liên Doanh CTY Honda Metal Industries Việt Nam &CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
1016	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách ngăn LV50	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 0.9m x 1.4m	Liên Doanh CTY Honda Metal Industries Việt Nam &CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng
1017	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 1.4m x 1.2m	Liên Doanh CTY Honda Metal Industries Việt Nam &CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
1018	Sơn	Sơn siêu trắng trần 5L	5lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Lon	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1019	Sơn	Sơn siêu trắng trần 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1020	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất kinh tế 5L	5lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Lon	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1021	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất kinh tế 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1022	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1023	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp 5L	5lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Lon	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1024	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1025	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5L	5lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Lon	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
1026	Sơn	Sơn chống thấm đa năng 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1027	Sơn	Sơn lót nội thất 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1028	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1029	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1030	Sơn	Sơn lót ngoại thất 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1031	Sơn	Sơn mịn ngoại thất 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1032	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1033	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt Nano 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại
1034	Sơn	Sơn lót kháng kiềm thể hệ mới 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1035	Vật liệu khác	Bột bả nội thất 40kg	40kg	TCVN 7239:2014	Bao	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
1036	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất 40kg	40kg	TCVN 7239:2014	Bao	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	

[illegible]